

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM THỦY
TỈNH THANH HOÁ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06/01/2021

V/v: *Tranh chấp ly hôn và
nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh T.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tiếp và ông Đặng Thái Dìn

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký TAND huyện Cẩm Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXXST - DS, ngày 01 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐST ngày 18/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Ánh T sinh năm 1991.

Trú tại: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Thanh hoá. Vắng mặt có lý do. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Đình Chinh – Luật sư Công ty Luật TNHH 24H – Đoàn luật sư Hà Nội.

Địa chỉ: Số 69, ngõ 172, đường Phú Diễn, quận Bắc từ Liêm, Hà Nội. Vắng mặt có lý do. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn D sinh năm 1986

Trú tại: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Thanh hoá. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2019 và bản tự khai nguyên đơn là chị Lê Ánh T trình bày: Chị và anh Phạm Văn D kết hôn với nhau ngày 24/11/2016. Hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống chung cùng với bố mẹ chồng tại thôn Vân Long, xã C, huyện C. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc nhưng sau đó mâu thuẫn vợ chồng thường

xuân xảy ra do bất đồng về quan điểm sống nên chị và anh đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D.

Bị đơn anh Phạm Văn D trình bày: Về quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T như chị T trình bày ở trên là đúng thực tế. Năm 2019 mâu thuẫn xảy ra. Nguyên nhân là do trong cuộc sống cũng như công việc gia đình chị T không bàn bạc, tính toán với anh mà luôn tự quyết một mình nên anh bức tức dẫn đến quát mắng chị T. Từ đó, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt D và đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh mong muốn chị T suy nghĩ lại, vợ chồng đoàn tụ để xây dựng gia đình hạnh phúc nuôi dạy con cái. Nhưng chị T cương quyết xin ly hôn thì anh cũng phải chấp nhận đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng thống nhất có một con chung cháu Phạm Trung K – Sinh ngày 18/9/2017. Chị T có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng. Anh D cũng có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng.

Về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh D có đơn xin đề nghị giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, nhưng sau đó anh rút đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Do tình trạng hôn nhân của chị T và anh D trầm trọng. Nguyên nhân anh D thường xuyên uống rượu, chửi bới vợ con. Tình trạng hôn nhân của anh chị đã được hai bên gia đình khuyên ngăn nhiều lần nhưng không thay đổi. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh D. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung, hiện tại chị T đang nuôi dưỡng, chăm sóc, cho cháu đi học ổn định. Đề nghị cho chị T là người trực tiếp nuôi con khi ly hôn, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T 2.000.000đ/tháng. Về tài sản, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 56, điều 58 và điều 81, điều 82 và điều 83 – Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27, điểm a và điểm đ khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho chị T được ly hôn anh D.

Về con chung: Giao cháu Phạm Trung K, sinh ngày 18/9/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ tuổi thành niên. Anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T từ 1.000.000đ đến 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST. Anh D phải chịu án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Ánh T làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Phạm Văn D trú tại: Thôn V, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, việc chị T khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn chị Lê Ánh T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Phạm Văn D được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt anh theo quy định tại khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện C, Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến việc anh D chửi mắng chị T. Nay chị xin ly hôn, anh đồng ý.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, phát triển ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị T được ly hôn anh D.

[4] Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 01 con chung: Phạm Trung K, sinh ngày 18/9/2017. Chị T có nguyện vọng được nuôi con yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng. Anh D có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng.

Nguyện vọng nuôi con của chị và anh đều chính đáng. Nhưng xét về điều kiện, khả năng thực tế, thu nhập của chị T tháng cao nhất 11.000.000đ/tháng, còn anh D nếu đi làm đều thu nhập từ 6 – 7 triệu đồng/tháng. Hiện nay con đang ở với chị T, không nên thay đổi tình trạng này. Cháu K tính đến nay mới 39 tháng tuổi. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho con nên căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, Anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị T 1.500.000đ/tháng đến khi con đủ tuổi thành niên là phù hợp.

[5] Về tài sản: Chị T và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST, anh D phải chịu án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 56, điều 81, điều 82, điều 83, điều 116 và Điều 117 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147, khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228, điều 238 và

điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 5 điều 27, điểm a và điểm đ khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho Chị T được ly hôn anh D

Về con chung: Công nhận vợ chồng có 01 con chung: Phạm Trung K, sinh ngày 18/9/2017. Giao cháu K cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên, anh D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T 1.500.000đ/tháng đến khi con đủ tuổi thành niên, theo định kỳ hàng tháng, thời gian thi hành kể khi bản án có hiệu lực pháp luật. Anh D có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản: Chị Lê Ánh T và anh Phạm Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006201, ngày 05/2//2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị T đã nộp đủ án phí DSST. Anh D phải chịu 300.000đ án phí DSST về cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thủy.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thủy.
- UBND xã C
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Vũ Thị Ánh T

